

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2019/HNGĐ-ST
Ngày 30 -10-2019
“V/v Ly hôn giữa chị N và anh N1”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Đức Hoài và ông Bùi Minh Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 171/2019/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2019 về việc tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2019/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị N, sinh năm 1991

Nơi ĐKKHKT: Ấp n, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Xóm m, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn N1, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp n, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Trần Thị N trình bày như sau:

Chị N và anh N1 kết hôn với nhau vào năm 2013 hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương, đến ngày 15/12/2013 anh chị đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Chị N là người miền Bắc kết hôn với anh N1 là người miền Nam, do tập quán vùng miền khác nhau nên giữa chị N và gia đình chồng xảy ra nhiều bất đồng trong cuộc sống sinh hoạt. Anh N1 không quan tâm chia sẻ với vợ mà có thái độ bênh vực cha mẹ và hành hung chị N. Ngoài ra anh N1 không lo làm kinh tế gia đình mà thường xuyên nhậu nhẹt rồi về nhà kiểm chuyện chửi mắng xúc phạm thậm chí hành hung vợ. Chị N đã nhiều lần khuyên can chồng nhưng anh N1 không thay đổi nên vợ chồng đã ly thân khoảng 02 năm nay không còn quan tâm đến nhau. Nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên chị N xin ly hôn với anh N1.

Về con chung: Chị N xác định vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 16/07/2014 hiện đang sống cùng chị N. Chị N có nguyện vọng được nuôi con chung sau khi vợ chồng ly hôn và không yêu cầu anh N1 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về điều kiện nuôi con chị N trình bày: Từ khi vợ chồng ly thân con chung sống với chị N, chị N làm nghề buôn bán với thu nhập khoảng trên 300.000 đồng/ ngày, mức thu nhập trên đảm bảo cho chị N trang trải cuộc sống và nuôi con. Thời gian sau ly hôn chị N sẽ mang con về quê làm ăn sinh sống, phía gia đình chị đã sắp xếp và tạo điều kiện cho mẹ con chị có chỗ ăn ở và công việc làm để chị nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị N xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa hôm nay chị N tiếp tục xin ly hôn với anh N1, xin được quyền nuôi con mà không yêu cầu chồng cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung

của vợ chồng chị N xác định không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa - bị đơn anh Nguyễn Văn N1 vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu xin ly hôn của chị N.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao khai sinh của cháu Nguyễn Minh T; giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản công chứng). Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Vợ chồng chị N và anh N1 sau khi kết hôn không sống tại địa phương mà đi làm thuê ở thành phố, chỉ khi gia đình có đám tiệc mới về nhà ít ngày. Từ tháng 4 năm 2019 chị N có làm đơn xin ly hôn nhờ chính quyền địa phương giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (Nguyên đơn) đảm bảo đúng theo quy định, đề nghị áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị N được ly hôn với anh N1; đề nghị áp dụng Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1

Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa anh N1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt anh N1.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Chị N xin ly hôn và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Chị N và anh N1 chung sống với nhau có thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh N1 vắng mặt đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N. Qua lời trình bày của chị N thể hiện đời sống vợ chồng giữa chị N và anh N1 nói riêng và cuộc sống sinh hoạt với gia đình bên chồng nói chung đã xảy ra mâu thuẫn do sự bất đồng trong lối sống sinh hoạt từ sự khác biệt về văn hóa vùng miền. Anh N1 bên vực cha mẹ có hành vi hành hung vợ. Ngoài ra anh N1 không tu chí làm ăn mà thường xuyên nhậu nhẹt rồi về nhà kiếm chuyện chửi mắng xúc phạm chị N. Vợ chồng đã ly thân khoảng 02 năm và đến nay không còn quan tâm tới nhau. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã mở phiên hòa giải để hòa giải đoàn tụ nhưng anh N1 không chấp hành theo giấy mời, không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị N đều xin được ly hôn. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị N, cho chị N được ly hôn với anh N1.

Về con chung: Anh chị có con chung là cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 16/7/2014 . Chị N có nguyện vọng được nuôi con chung không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con.

Nhận thấy: Sau khi ly thân con chung ở với chị N, quá trình nuôi dưỡng con chị N đảm bảo cho con có cuộc sống sinh hoạt và phát triển bình thường, hiện nay chị N đi làm thuê có thu nhập có khả năng để nuôi dạy con. Do đó, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị N, thống nhất giao cháu Nguyễn Minh T cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, ghi nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh N1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị N là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn N1.
2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 16/7/2014 cho chị Trần Thị N nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị N về việc không yêu cầu anh Nguyễn Văn N1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết anh chị có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị N có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001835 ngày 28/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Chị Trần Thị N đã nộp đủ án phí.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 30/10/2019). Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã N;
- Lưu, HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Thơm